

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2026

CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 31/03/2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN CHÂU
Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG
KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG c=VN l=C-Đi Giay
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-04-17 16:10+07:00

Hà Nội, tháng 04 năm 2026

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH | 02 - 04 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | 05 - 06 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 07 - 09 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 11 - 31 |



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 130) | 100 | | 656,716,953,277 | 695,403,006,152 |
| I. Tài sản tài chính | 110 | | 509,887,873,712 | 549,291,451,419 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | 5 | 76,790,884,628 | 81,763,448,180 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | | 18,790,884,628 | 23,763,448,180 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | 58,000,000,000 | 58,000,000,000 |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 112 | 7 | 386,428,465,182 | 426,059,541,962 |
| 3. Các khoản cho vay | 114 | 8 | 178,039,664,922 | 173,814,451,389 |
| 4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | 8 | (10,848,210,390) | (10,848,210,390) |
| 5. Các khoản phải thu | 117 | 9 | 12,956,324,375 | 12,295,751,068 |
| 5.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | | 12,956,324,375 | 12,295,751,068 |
| 5.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 117.4 | | 12,956,324,375 | 12,295,751,068 |
| 6. Trả trước cho người bán | 118 | 9 | 3,441,626,259 | 3,291,472,659 |
| 7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | 9 | 7,534,355,246 | 7,691,855,246 |
| 8. Các khoản phải thu khác | 122 | 9 | 8,192,376,197 | 7,870,754,012 |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 129 | 10 | (152,647,612,707) | (152,647,612,707) |
| II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =>134) | 130 | | 146,829,079,565 | 146,111,554,733 |
| 1. Tạm ứng | 131 | | 145,068,606,246 | 145,049,764,609 |
| 2. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | 11 | 1,071,141,819 | 178,225,766 |
| 3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | | 89,000,000 | 89,000,000 |
| 4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 136 | | 600,331,500 | 794,564,358 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250) | 200 | | 90,334,152,189 | 82,084,002,984 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 6,761,451,977 | 7,053,329,555 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 4,586,239,582 | 4,580,821,330 |
| - Nguyên giá | 222 | | 16,552,120,624 | 16,358,087,824 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223a | | (11,965,881,042) | (11,777,266,494) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 2,175,212,395 | 2,472,508,225 |
| - Nguyên giá | 228 | | 10,626,277,488 | 10,626,277,488 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229a | | (8,451,065,093) | (8,153,769,263) |
| II. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 83,572,700,212 | 75,030,673,429 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | 11 | 39,291,746 | 55,677,590 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 253 | 14 | 63,977,191,276 | 56,050,978,604 |
| 3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán | 254 | 15 | 19,214,586,190 | 18,924,017,235 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200) | 270 | | 747,051,105,466 | 777,487,009,136 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340) | 300 | | 5,499,359,448 | 6,099,933,862 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 5,499,359,448 | 6,099,933,862 |
| 1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | 16 | 343,112,004 | 260,437,741 |
| 2. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | | 415,358,240 | 415,358,240 |
| 3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | 776,900,000 | 776,900,000 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | 17 | 808,944,685 | 784,922,436 |
| 5. Phải trả người lao động | 323 | | 772,366,629 | 1,525,271,766 |
| 6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 441,761,753 | 426,842,896 |
| 7. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | | 308,354,054 | 276,091,691 |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | 18 | 1,242,064,094 | 1,243,611,103 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | 390,497,989 | 390,497,989 |
| II. Nợ phải trả dài hạn | 340 | | - | - |
| 1. Trái phiếu phát hành dài hạn | 346 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 741,551,746,018 | 771,387,075,274 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 741,551,746,018 | 771,387,075,274 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 843,759,450,000 | 843,759,450,000 |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 830,000,000,000 | 830,000,000,000 |
| 1.1.a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411.1a | | 830,000,000,000 | 830,000,000,000 |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần | 411.2 | | 13,759,450,000 | 13,759,450,000 |
| 2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 2,868,000,000 | 2,868,000,000 |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | (105,075,703,982) | (75,240,374,726) |
| 3.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 417.1 | | 150,833,061,121 | 148,963,539,689 |
| 3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | | (255,908,765,103) | (224,203,914,415) |
| TỔNG CỘNG NỢ VÀ NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 747,051,105,466 | 777,487,009,136 |



Nguyễn Đức Quân
 Tổng Giám Đốc
 Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2026

Đậu Thị Thảo
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Phương
 Người lập biểu

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | | |
| 1. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | | 83,000,000 | 83,000,000 |
| 2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | 20 | 257,200,030,000 | 257,200,030,000 |
| 3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | 009 | 21 | 30,430,000 | 30,430,000 |
| 4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | 22 | 217,358,190,000 | 217,358,190,000 |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | 23 | 2,555,209,540,000 | 3,095,723,770,000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | | 2,436,701,860,000 | 2,985,866,480,000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | | 88,429,460,000 | 88,369,830,000 |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 021.3 | | 10,540,000,000 | 10,540,000,000 |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 021.4 | | 10,350,550,000 | 7,975,210,000 |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 9,187,670,000 | 2,972,250,000 |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | 24 | 71,583,790,000 | 79,778,800,000 |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 022.1 | | 71,583,790,000 | 79,778,800,000 |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 023 | 25 | 32,232,664,910 | 19,059,928,770 |
| 4. Tiền gửi của khách hàng | 026 | 26 | 122,329,864,518 | 114,014,214,618 |
| 4.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027 | | 121,941,459,015 | 113,628,316,809 |
| 4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 029 | | 153,304,474 | 151,398,795 |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 029.1 | | 88,900,442 | 87,026,513 |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | 029.2 | | 64,404,032 | 64,372,282 |
| 4.3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 030 | | 235,101,029 | 234,499,014 |
| 5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | 27 | 122,094,763,489 | 113,779,715,604 |
| Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (bao gồm tiền đặt cọc mua cổ phiếu) | 031.1 | | 121,772,420,269 | 113,457,537,865 |
| 5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 | | 322,343,220 | 322,177,739 |
| 6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | 27 | 235,101,029 | 234,499,014 |



Nguyễn Đức Quân
Tổng Giám Đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Đậu Thị Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Phương
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý I năm 2026 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Quý I năm 2025 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|--|-----------|-------------|-----------------------|--|-----------------------|--|
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| 1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | 8,568,794,650 | 8,568,794,650 | 18,502,836,665 | 18,502,836,665 |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 01.1 | | - | - | 157,371,611 | 157,371,611 |
| b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL | 01.2 | | 7,468,794,650 | 7,468,794,650 | 18,345,465,054 | 18,345,465,054 |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 01.3 | 28 | 1,100,000,000 | 1,100,000,000 | - | - |
| 1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | 28 | 485,136,985 | 485,136,985 | 687,221,914 | 687,221,914 |
| 1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | 28 | 3,764,210,849 | 3,764,210,849 | 2,777,670,815 | 2,777,670,815 |
| 1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | | 2,271,366,587 | 2,271,366,587 | 1,239,434,428 | 1,239,434,428 |
| 1.5 Doanh thu lưu ký chứng khoán | 09 | | 169,897,841 | 169,897,841 | 165,535,561 | 165,535,561 |
| 1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | | 160,000,000 | 160,000,000 | 160,000,000 | 160,000,000 |
| Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11) | 20 | | 15,419,406,912 | 15,419,406,912 | 23,532,699,383 | 23,532,699,383 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| 2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 21 | | 47,099,871,430 | 47,099,871,430 | 49,229,921,411 | 49,229,921,411 |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 21.1 | | 13,420 | 13,420 | 1,314,806,599 | 1,314,806,599 |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | 21.2 | | 47,099,858,010 | 47,099,858,010 | 47,915,114,812 | 47,915,114,812 |
| Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24 | | - | - | - | - |
| 2.3 Chi phí môi giới chứng khoán | 27 | 29 | 1,497,153,183 | 1,497,153,183 | 1,395,133,021 | 1,395,133,021 |
| 2.4 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | 29 | 283,175,285 | 283,175,285 | 261,055,809 | 261,055,809 |
| 2.6 Chi phí các dịch vụ khác | 32 | 29 | - | - | 330,000 | 330,000 |
| Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 32) | 40 | | 48,880,199,898 | 48,880,199,898 | 50,886,440,241 | 50,886,440,241 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | | |
| 3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42 | 30 | 8,269,450 | 8,269,450 | 12,823,492 | 12,823,492 |
| 3.2 Doanh thu khác về đầu tư | 44 | 30 | - | - | - | - |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42 => 44) | 50 | | 8,269,450 | 8,269,450 | 12,823,492 | 12,823,492 |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | | | | |
| 4.1 Chi phí lãi vay | 52 | | - | - | 18,171,616 | 18,171,616 |
| Cộng chi phí tài chính (60 = 52) | 60 | | - | - | 18,171,616 | 18,171,616 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý I năm 2026 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Quý I năm 2025 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|--|------------|-------------|-------------------------|--|-------------------------|--|
| V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 62 | 31 | 4,107,878,210 | 4,107,878,210 | 3,503,629,714 | 3,503,629,714 |
| VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62) | 70 | | (37,560,401,746) | (37,560,401,746) | (30,862,718,696) | (30,862,718,696) |
| VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | | | |
| 8.1 Thu nhập khác | 71 | | 502,676 | 502,676 | 1,485,709 | 1,485,709 |
| 8.2 Chi phí khác | 72 | | 7,410,000 | 7,410,000 | - | - |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72) | 80 | | (6,907,324) | (6,907,324) | 1,485,709 | 1,485,709 |
| VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) | 90 | | (37,567,309,070) | (37,567,309,070) | (30,861,232,987) | (30,861,232,987) |
| 9.1 Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | 2,063,754,290 | 2,063,754,290 | (1,291,583,229) | (1,291,583,229) |
| 9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | (39,631,063,360) | (39,631,063,360) | (29,569,649,758) | (29,569,649,758) |
| IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 100 | | (7,731,979,814) | (7,731,979,814) | (5,913,929,952) | (5,913,929,952) |
| 10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | 32 | 194,232,858 | 194,232,858 | - | - |
| 10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | | (7,926,212,672) | (7,926,212,672) | (5,913,929,952) | (5,913,929,952) |
| X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) | 200 | | (29,835,329,256) | (29,835,329,256) | (24,947,303,035) | (24,947,303,035) |
| 11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ 1 cổ phiếu) | 501 | 33 | (359) | | (301) | |
| 11.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng /1 cổ phiếu) | 502 | 33 | (359) | | (301) | |



Nguyễn Đức Quân
Tổng Giám Đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Đâu Thị Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước |
|--|-----------|---|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 01 | (37,567,309,070) | (30,861,232,987) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | 02 | (12,470,413,997) | (10,899,781,552) |
| - Khấu hao TSCĐ | 03 | 485,910,378 | 497,369,040 |
| - Các khoản dự phòng | 04 | - | (987,219,000) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | - | 18,171,616 |
| - Dự thu tiền lãi | 08 | (12,956,324,375) | (10,428,103,208) |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | 10 | 47,099,858,010 | 47,915,114,812 |
| - Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 11 | 47,099,858,010 | 47,915,114,812 |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | 18 | (7,468,794,650) | (18,345,465,054) |
| - Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 19 | (7,468,794,650) | (18,345,465,054) |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 30 | 5,628,128,955 | 29,230,187,641 |
| - (Tăng)/ giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 31 | 13,420 | 15,392,504,988 |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay | 33 | (4,225,213,533) | 5,136,504,094 |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính | 36 | 12,295,751,068 | 9,575,904,318 |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 37 | 157,500,000 | - |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu về khác | 39 | (471,775,785) | 912,741,674 |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | 40 | 175,391,221 | 532,751,445 |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | 41 | 32,262,363 | (58,806,301) |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước | 42 | (876,530,209) | (1,230,313,970) |
| (-) Thuế TNDN đã nộp | 43 | - | - |
| (-) Lãi vay đã trả | 44 | - | (18,171,616) |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán | 45 | 82,674,263 | 972,924,184 |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 46 | 14,918,857 | 118,572,924 |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47 | (170,210,609) | (248,467,827) |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động | 48 | (752,905,137) | (1,007,960,745) |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác | 50 | (1,547,009) | (860,244,995) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 51 | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 52 | (632,199,955) | 12,249,468 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 60 | (4,778,530,752) | 17,038,822,860 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác | 61 | (194,032,800) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 70 | (194,032,800) | - |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền vay gốc | 73 | - | (4,631,000,000) |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 80 | - | (4,631,000,000) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước |
|---|-------|---|---|
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm | 90 | (4,972,563,552) | 12,407,822,860 |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 101 | 81,763,448,180 | 85,504,471,899 |
| - Tiền | 101.1 | 23,763,448,180 | 17,504,471,899 |
| - Các khoản tương đương tiền | 101.2 | 58,000,000,000 | 68,000,000,000 |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 103 | 76,790,884,628 | 97,912,294,759 |
| - Tiền | 103.1 | 18,790,884,628 | 4,912,294,759 |
| - Các khoản tương đương tiền | 103.2 | 58,000,000,000 | 93,000,000,000 |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 104 | - | - |



Nguyễn Đức Quân
Tổng Giám Đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Đâu Thị Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Phương
Người lập biểu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước |
|---|-----------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | 210,594,636,050 | 114,566,797,700 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | (184,688,309,430) | (89,501,292,810) |
| 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | 226,443,831,793 | 198,867,714,610 |
| 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 08 | (243,865,212,687) | (238,855,876,538) |
| 5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 11 | (169,897,841) | (165,535,561) |
| 6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán | 14 | 2,613,254,603 | 3,387,870,983 |
| 7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán | 15 | (2,612,652,588) | (3,387,769,788) |
| Tăng/giảm tiền thuần trong năm | 20 | 8,315,649,900 | (15,088,091,404) |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng | 30 | 114,014,214,618 | 136,507,636,823 |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn | 32 | 113,628,316,809 | 136,142,795,778 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 34 | 151,398,795 | 147,048,691 |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 35 | 234,499,014 | 217,792,354 |
| III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30) | 40 | 122,329,864,518 | 121,419,545,419 |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn | 42 | 121,941,459,015 | 118,847,389,007 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 44 | 153,304,474 | 2,354,262,863 |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 45 | 235,101,029 | 217,893,549 |



Nguyễn Đức Quân
Tông Giám Đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Đậu Thị Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị: VND

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối kỳ | |
|-----|--------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | | | 01/01/2025 | 01/01/2026 | Kỳ này | | Kỳ trước | | 31/03/2025 | 31/03/2026 |
| | | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| 1 | Vốn góp của chủ sở hữu | 19 | 830,000,000,000 | 830,000,000,000 | | | | | 830,000,000,000 | 830,000,000,000 |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 19 | 13,759,450,000 | 13,759,450,000 | | | | | 13,759,450,000 | 13,759,450,000 |
| 3 | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 19 | 2,868,000,000 | 2,868,000,000 | | | - | - | 2,868,000,000 | 2,868,000,000 |
| 4 | Lợi nhuận chưa phân phối | 19 | (43,580,909,563) | (75,240,374,726) | 1,869,521,432 | 31,704,850,688 | 7,420,879,288 | 32,368,182,323 | (68,528,212,598) | (105,075,703,982) |
| | - Lợi nhuận đã thực hiện | 19 | 148,353,150,995 | 148,963,539,689 | 1,869,521,432 | - | 941,951,284 | 2,233,534,513 | 147,061,567,766 | 150,833,061,121 |
| | - Lợi nhuận chưa thực hiện | 19 | (191,934,060,558) | (224,203,914,415) | - | 31,704,850,688 | 6,478,928,004 | 30,134,647,810 | (215,589,780,364) | (255,908,765,103) |
| | Tổng | | 803,046,540,437 | 771,387,075,274 | 1,869,521,432 | 31,704,850,688 | 7,420,879,288 | 32,368,182,323 | 778,099,237,402 | 741,551,746,018 |

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 19.



Nguyễn Đức Quân
Tổng Giám Đốc
Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2026

Đặng Thị Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Phương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (sau đây được gọi là “Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006 với vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND; Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 23/01/2015. Theo Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 390.000.000.000 VND.

Giấy phép điều chỉnh số 81/UBCK-GP ngày 27/09/2021 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 780.000.000.000 VND.

Giấy phép điều chỉnh số 14/GPDC-UBCK ngày 28/01/2022 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 830.000.000.000 VND.

Giấy phép điều chỉnh số 77/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2023 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, thay đổi Người đại diện theo Pháp luật.

Địa chỉ theo Giấy phép điều chỉnh là: Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi vào ngày 11/01/2022.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 27 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm:

| Tên đơn vị | Nơi thành lập và hoạt động |
|-----------------------|---|
| Chi nhánh Hồ Chí Minh | Tầng 11, tòa nhà MB Sunny Tower, số 259 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, thành phố Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Huế | Số 28 Lý Thường Kiệt, P. Vĩnh Ninh, tỉnh Thừa Thiên Huế |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty gồm:

- **Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam:** Ông Nguyễn Đức Quân - Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc của Công ty là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam; Bà Đậu Thị Thảo - Kế toán trưởng của Công ty là Trưởng ban BKS của Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam.
- **Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương:** Ông Nguyễn Đức Quân - Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc của Công ty là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương; Bà Nguyễn Đỗ Hoàng Lan - Thành viên HĐQT của Công ty là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương; Bà Nguyễn Phương Dung - Trưởng Ban kiểm soát của Công ty là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương.
- **Công ty Cổ phần Tập đoàn Apec Group:** Ông Nguyễn Đức Quân - Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc của Công ty là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Tập đoàn Apec Group.
- **Công ty Cổ phần Quản lý khách sạn & dịch vụ Mandala:** Bà Hoàng Thị Huyền - Thành viên Ban kiểm soát của Công ty là Kế toán trưởng của Công ty Cổ phần Quản lý khách sạn & dịch vụ Mandala
- **Công ty Cổ phần Tập đoàn Cotana:** Ông Nguyễn Đức Quân - Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc của Công ty là Thành viên HĐQT của Công ty CP Tập đoàn Cotana.
- **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.** Và các bên liên quan khác được công bố trên Báo cáo tình hình quản trị công ty số 01/2026/BCQT-APEC ngày 26/01/2026.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chế độ Kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường/giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và các chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Giá trị thị trường với chứng khoán bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Giá trị chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Đối với các tài sản thế chấp là chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các tài sản thế chấp chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> (Năm) |
|-----------------------------|---|
| Máy móc thiết bị | 03 - 06 |
| Phương tiện vận tải | 10 |
| Thiết bị, dụng cụ văn phòng | 03 - 06 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 10 năm.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; Hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu

- **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

- **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.

- **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

- **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

- **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

- **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

- **Thu nhập hoạt động khác:**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Phân ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; Doanh thu đầu tư khác.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 20,890,958 | 23,110,958 |
| Tiền gửi ngân hàng | 18,768,713,619 | 23,739,057,801 |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 1,280,051 | 1,279,421 |
| Các khoản tương đương tiền | 58,000,000,000 | 58,000,000,000 |
| | <u>76,790,884,628</u> | <u>81,763,448,180</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỶ

| | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ |
|----------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| a) Cửa công ty chứng khoán | - | - |
| - Cổ phiếu | - | - |
| - Trái phiếu | - | - |
| b) Cửa nhà đầu tư | 100,671,020 | 2,419,439,444,750 |
| - Cổ phiếu | 100,671,020 | 2,419,439,444,750 |
| | 100,671,020 | 2,419,439,444,750 |

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Đơn vị: VND

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 706,314,421,561 | 386,428,465,182 | 721,706,939,969 | 426,059,541,962 |
| <i>Chứng khoán thương mại</i> | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 484,001,915,140 | 222,235,101,550 | 499,394,420,128 | 261,864,416,930 |
| Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM) | 481,074,982 | 58,283,700 | 481,088,402 | 60,045,100 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch | 221,831,431,439 | 164,135,079,932 | 221,831,431,439 | 164,135,079,932 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính

Đơn vị: VND

| TT | Các loại tài sản tài chính | 31/03/2026 | | | | | 01/01/2026 | | | | |
|----------|--|------------------------|--|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | Giá mua | Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ | CL.đánh giá tại cuối kỳ | | Giá trị đánh giá lại | Giá mua | Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu kỳ | CL.đánh giá tại đầu kỳ | | Giá trị đánh giá lại |
| | | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | |
| A | B | 1 | 2 | 3 = (2-1) | 4 = (1-2) | 5 = (1+3-4) | 6 | 7 | 8 = (7-6) | 9 = (6-7) | 10 = (6+8-9) |
| I | FVTPL | | | | | | | | | | |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 484,001,915,140 | 222,235,101,550 | 4,752,475,861 | 266,519,289,451 | 222,235,101,550 | 484,001,915,140 | 261,864,416,930 | 5,478,486,041 | 227,615,984,251 | 261,864,416,930 |
| | API | 188,805,999,564 | 64,998,648,000 | - | 123,807,351,564 | 64,998,648,000 | 188,805,999,564 | 77,117,040,000 | - | 111,688,959,564 | 77,117,040,000 |
| | IDJ | 169,750,661,000 | 65,732,804,000 | - | 104,017,857,000 | 65,732,804,000 | 169,750,661,000 | 82,166,005,000 | - | 87,584,656,000 | 82,166,005,000 |
| | TNH | 24,789,691,437 | 16,530,400,800 | - | 8,259,290,637 | 16,530,400,800 | 24,789,691,437 | 18,997,624,800 | - | 5,792,066,637 | 18,997,624,800 |
| | CSC | 30,964,380,000 | 19,287,543,400 | - | 11,676,836,600 | 19,287,543,400 | 30,964,380,000 | 22,782,601,600 | - | 8,181,778,400 | 22,782,601,600 |
| | TLG | 23,656,640,000 | 21,340,000,000 | - | 2,316,640,000 | 21,340,000,000 | 23,656,640,000 | 21,868,000,000 | - | 1,788,640,000 | 21,868,000,000 |
| | FPT | 19,400,850,000 | 11,167,650,000 | - | 8,233,200,000 | 11,167,650,000 | 19,400,850,000 | 14,322,100,000 | - | 5,078,750,000 | 14,322,100,000 |
| | VFG | 16,125,353,650 | 9,333,240,000 | - | 6,792,113,650 | 9,333,240,000 | 16,125,353,650 | 9,978,220,000 | - | 6,147,133,650 | 9,978,220,000 |
| | MWG | 8,507,747,811 | 12,270,000,000 | 3,762,252,189 | - | 12,270,000,000 | 8,507,747,811 | 13,260,000,000 | 4,752,252,189 | - | 13,260,000,000 |
| | AAT | 2,000,000,000 | 584,000,000 | - | 1,416,000,000 | 584,000,000 | 2,000,000,000 | 646,000,000 | - | 1,354,000,000 | 646,000,000 |
| | Các cổ phiếu niêm yết khác | 591,678 | 990,815,350 | 990,223,672 | - | 990,815,350 | 591,678 | 726,825,530 | 726,233,852 | - | 726,825,530 |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM) | 481,074,982 | 58,283,700 | - | 422,791,282 | 58,283,700 | 481,088,402 | 60,045,100 | - | 421,043,302 | 60,045,100 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính (tiếp)

| TT | Các loại tài sản tài chính | 31/03/2026 | | | | | 01/01/2026 | | | | |
|----|---|------------------------|--|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | Giá mua | Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ | CL đánh giá tại cuối kỳ | | Giá trị đánh giá lại | Giá mua | Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu kỳ | CL đánh giá tại đầu kỳ | | Giá trị đánh giá lại |
| | | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | |
| A | B | 1 | 2 | 3 = (2-1) | 4 = (1-2) | 5 = (1+3-4) | 6 | 7 | 8 = (7-6) | 9 = (6-7) | 10 = (6+8-9) |
| 3 | Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch | 221,831,431,439 | 164,135,079,932 | - | 57,696,351,507 | 164,135,079,932 | 221,831,431,439 | 164,135,079,932 | - | 57,696,351,507 | 164,135,079,932 |
| | Công ty CP Tập đoàn Apec Group | 150,150,000,000 | 124,046,419,975 | - | 26,103,580,025 | 124,046,419,975 | 150,150,000,000 | 124,046,419,975 | - | 26,103,580,025 | 124,046,419,975 |
| | Công ty Cổ phần Apec Finance | 30,030,000,000 | 28,889,015,014 | - | 1,140,984,986 | 28,889,015,014 | 30,030,000,000 | 28,889,015,014 | - | 1,140,984,986 | 28,889,015,014 |
| | Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng | 14,671,098,481 | - | - | 14,671,098,481 | - | 14,671,098,481 | - | - | 14,671,098,481 | - |
| | Công ty CP Len Hà Đồng | 1,733,700,000 | 1,733,700,000 | - | - | 1,733,700,000 | 1,733,700,000 | 1,733,700,000 | - | - | 1,733,700,000 |
| | Cổ phiếu Thủy sản Minh Hải | 1,902,937,958 | 1,902,937,958 | - | - | 1,902,937,958 | 1,902,937,958 | 1,902,937,958 | - | - | 1,902,937,958 |
| | Công ty CP Đầu tư Bất động sản Hà Nội | 5,200,000,000 | 5,200,000,000 | - | - | 5,200,000,000 | 5,200,000,000 | 5,200,000,000 | - | - | 5,200,000,000 |
| | Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 4,800,000,000 | 2,363,006,985 | - | 2,436,993,015 | 2,363,006,985 | 4,800,000,000 | 2,363,006,985 | - | 2,436,993,015 | 2,363,006,985 |
| | Công ty CP Đường sắt Phía Nam | 1,000,000,000 | - | - | 1,000,000,000 | - | 1,000,000,000 | - | - | 1,000,000,000 | - |
| | Các cổ phiếu khác | 12,343,695,000 | - | - | 12,343,695,000 | - | 12,343,695,000 | - | - | 12,343,695,000 | - |
| | Tổng | 706,314,421,561 | 386,428,465,182 | 4,752,475,861 | 324,638,432,240 | 386,428,465,182 | 706,314,434,981 | 426,059,541,962 | 5,478,486,041 | 285,733,379,060 | 426,059,541,962 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN CHO VAY

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá gốc và dự phòng | Giá gốc | Giá gốc và dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Các khoản cho vay | 178,039,664,922 | 167,191,454,532 | 173,814,451,389 | 162,966,240,999 |
| Cho vay hoạt động Margin | 160,872,046,797 | 150,023,836,407 | 162,228,764,795 | 151,380,554,405 |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng | 17,167,618,125 | 17,167,618,125 | 11,585,686,594 | 11,585,686,594 |

Dự phòng các khoản cho vay hoạt động margin tại thời điểm ngày 01/01/2026 và ngày 31/03/2026 lần lượt là 10.848.210.390 VND và 10.848.210.390 VND.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 12,956,324,375 | 12,295,751,068 |
| Dự thu lãi cho vay margin | 12,956,324,375 | 12,295,751,068 |
| Các khoản trả trước cho người bán | 3,441,626,259 | 3,291,472,659 |
| 3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd | 2,430,258,000 | 2,430,258,000 |
| Các khoản trả trước khác | 1,011,368,259 | 861,214,659 |
| Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 7,534,355,246 | 7,691,855,246 |
| Phải thu hoạt động tư vấn tài chính | 7,534,355,246 | 7,691,855,246 |
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 600,331,500 | 794,564,358 |
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 600,331,500 | 794,564,358 |
| Các khoản phải thu khác | 8,192,376,197 | 7,870,754,012 |
| Sửa lỗi giao dịch chứng khoán | 4,548,366,937 | 4,548,366,937 |
| Các đối tượng khác | 3,644,009,260 | 3,322,387,075 |
| Cộng | 32,725,013,577 | 31,944,397,343 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị: VND

| Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng | Giá trị phải thu khó đòi ngày 31/03/2026 | Từ ngày 01/01/2026 - 31/03/2026 | | | Số dự phòng 01/01/2026 |
|--|--|---------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | | Số trích lập trong kỳ | Số hoàn nhập trong kỳ | Số dự phòng 31/03/2026 | |
| 1. Ứng trước người bán | 2,851,886,235 | - | - | 2,851,886,235 | 2,851,886,235 |
| 3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd | 2,430,258,000 | - | - | 2,430,258,000 | 2,430,258,000 |
| Công ty TNHH MTV Phần mềm Bảo Thạch | 195,000,000 | - | - | 195,000,000 | 195,000,000 |
| Công ty CP Kỹ thuật - Thương mại Sao Việt | 111,067,476 | - | - | 111,067,476 | 111,067,476 |
| Các đối tượng khác | 115,560,759 | - | - | 115,560,759 | 115,560,759 |
| 2. Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 264,722,246 | - | - | 264,722,246 | 264,722,246 |
| Các đối tượng khác | 264,722,246 | - | - | 264,722,246 | 264,722,246 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 5,397,831,870 | - | - | 5,397,831,870 | 5,397,831,870 |
| Sửa lỗi giao dịch | 4,548,366,937 | - | - | 4,548,366,937 | 4,548,366,937 |
| Các đối tượng khác | 849,464,933 | - | - | 849,464,933 | 849,464,933 |
| 4. Tạm ứng | 144,133,172,356 | - | - | 144,133,172,356 | 144,133,172,356 |
| Ông Phạm Ngọc Tuấn | 500,000,000 | - | - | 500,000,000 | 500,000,000 |
| Các đối tượng khác | 143,633,172,356 | - | - | 143,633,172,356 | 143,633,172,356 |
| TỔNG CỘNG | 152,647,612,707 | - | - | 152,647,612,707 | 152,647,612,707 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 1,071,141,819 | 178,225,766 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí hỗ trợ phần mềm | 1,071,141,819 | 178,225,766 |
| Dài hạn | 39,291,746 | 76,652,629 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 21,510,193 | 65,707,077 |
| Các chi phí khác | 17,781,553 | 10,945,552 |
| | 1,110,433,565 | 254,878,395 |

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, đường truyền dẫn | Thiết bị văn phòng | Cộng |
|-------------------------------|---------------------|---|-----------------------|------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư 01/01/2026 | 7,709,396,652 | 1,439,889,000 | 7,208,802,172 | 16,358,087,824 |
| Mua sắm mới | 194,032,800 | | - | 194,032,800 |
| Số dư 31/03/2026 | 7,903,429,452 | 1,439,889,000 | 7,208,802,172 | 16,552,120,624 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư 01/01/2026 | (3,128,575,322) | (1,439,889,000) | (7,208,802,172) | (11,777,266,494) |
| Khấu hao trong năm | (188,614,548) | | | (188,614,548) |
| Số dư 31/03/2026 | (3,317,189,870) | (1,439,889,000) | (7,208,802,172) | (11,965,881,042) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Số dư 01/01/2026 | 4,580,821,330 | - | - | 4,580,821,330 |
| Số dư 31/03/2026 | 4,586,239,582 | - | - | 4,586,239,582 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư 01/01/2026 | 10,273,067,488 | 353,210,000 | 10,626,277,488 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư 31/03/2026 | 10,273,067,488 | 353,210,000 | 10,626,277,488 |
| GIÁ TRỊ HAO MỒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư 01/01/2026 | (7,800,559,263) | (353,210,000) | (8,153,769,263) |
| Khấu hao tăng trong năm | (297,295,830) | 0 | (297,295,830) |
| Khấu hao giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư 31/03/2026 | (8,097,855,093) | (353,210,000) | (8,451,065,093) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số dư 01/01/2026 | 2,472,508,225 | 0 | 2,472,508,225 |
| Số dư 31/03/2026 | 2,175,212,395 | 0 | 2,175,212,395 |

14. TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÀN LẠI/ THUẾ TNDN HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

| Tên khoản mục | | TSTC FVTPL | TSTC FVTPL |
|---|----------------------|------------------------|------------------------|
| | | tại 31/03/2026 | tại 01/01/2026 |
| Giá trị ghi nhận theo cơ sở tính thuế | (1) | 706,314,421,561 | 721,706,939,969 |
| Giá trị ghi nhận theo sổ kế toán | (2) | 386,428,465,182 | 426,059,541,962 |
| Chênh lệch giữa giá trị TSTC FVTPL theo cơ sở tính thuế và cơ sở kế toán | (3) = (1)-(2) | 319,885,956,379 | 295,647,398,007 |
| Thuế suất thuế TNDN | (4) | 20% | 20% |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | (5) = (3)*(4) | 63,977,191,276 | 59,129,479,601 |
| | | Từ ngày | Từ ngày |
| | | 01/01/2026 - | 01/01/2025 - |
| | | 31/03/2026 | 31/03/2025 |
| | | VND | VND |
| Tài sản Thuế TNDN hoãn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | | 56,050,978,604 | 42,868,782,818 |
| Trích lập/hoàn nhập Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | 7,926,212,672 | (5,913,929,952) |
| Số dư cuối kỳ | | 63,977,191,276 | 36,954,852,866 |

15. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Tiền nộp ban đầu | 494,938,176 | 494,938,176 |
| Tiền nộp bổ sung | 10,406,901,230 | 10,116,332,275 |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 8,312,746,784 | 8,312,746,784 |
| | 19,214,586,190 | 18,924,017,235 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Sở Giao dịch Chứng khoán | 245,772,544 | 162,911,322 |
| Trung tâm lưu ký chứng khoán | 97,339,460 | 97,526,419 |
| | <u>343,112,004</u> | <u>260,437,741</u> |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 808,944,685 | 784,922,436 |
| | <u>808,944,685</u> | <u>784,922,436</u> |

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Xi măng Phú Thọ | 455,867,000 | 455,867,000 |
| Các đối tượng khác | 786,197,094 | 787,744,103 |
| | <u>1,242,064,094</u> | <u>1,243,611,103</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---------------------------|------------------------------|-------------------------|---|--------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 830,000,000,000 | 13,759,450,000 | 2,868,000,000 | (65,363,751,079) | 781,263,698,921 |
| Tăng trong năm trước | | | - | (24,947,303,035) | (24,947,303,035) |
| Số dư cuối năm trước | 830,000,000,000 | 13,759,450,000 | 2,868,000,000 | (90,311,054,114) | 756,316,395,886 |
| Số dư đầu năm nay | 830,000,000,000 | 13,759,450,000 | 2,868,000,000 | (75,240,374,726) | 771,387,075,274 |
| Tăng trong năm nay | - | - | - | (29,835,329,256) | (29,835,329,256) |
| Số dư cuối năm nay | 830,000,000,000 | 13,759,450,000 | 2,868,000,000 | (105,075,703,982) | 741,551,746,018 |

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm | |
|--|------------|------------|--------------|
| Cổ phiếu phổ thông | | | |
| + Số cổ phiếu được phép phát hành | 83.000.000 | 83.000.000 | cổ phiếu |
| + Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ | 83.000.000 | 83.000.000 | cổ phiếu |
| + Mệnh giá của cổ phiếu | 10.000 | 10.000 | VND/cổ phiếu |
| + Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm | 83.000.000 | 83.000.000 | cổ phiếu |

Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty

| | Vốn đã góp cuối kỳ | | Vốn đã góp đầu năm | |
|--------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Ông Nguyễn Đỗ Lăng | 118,724,400,000 | 14.3% | 118,724,400,000 | 14.30% |
| Các cổ đông khác | 711,275,600,000 | 85.7% | 711,275,600,000 | 85.70% |
| Tổng cộng | 830,000,000,000 | 100% | 830,000,000,000 | 100% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 257,200,030,000 | 257,200,030,000 |
| | 257,200,030,000 | 257,200,030,000 |

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 30,430,000 | 30,430,000 |
| | 30,430,000 | 30,430,000 |

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD | 217,358,190,000 | 217,358,190,000 |
| | 217,358,190,000 | 217,358,190,000 |

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 2,436,701,860,000 | 2,985,866,480,000 |
| Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 88,429,460,000 | 88,369,830,000 |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 10,540,000,000 | 10,540,000,000 |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 10,350,550,000 | 7,975,210,000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 9,187,670,000 | 2,972,250,000 |
| | 2,555,209,540,000 | 3,095,723,770,000 |

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 71,583,790,000 | 79,778,800,000 |
| | 71,583,790,000 | 79,778,800,000 |

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 32,232,664,910 | 39,058,064,300 |
| | 32,232,664,910 | 39,058,064,300 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 121,941,459,015 | 113,628,316,809 |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng | 153,304,474 | 151,398,795 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng | 88,900,442 | 87,026,513 |
| khoán của Nhà đầu tư trong nước | | |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng | 64,404,032 | 64,372,282 |
| khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | | |
| Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 235,101,029 | 234,499,014 |
| | 122,329,864,518 | 114,014,214,618 |

27. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả Nhà đầu tư tiền giao dịch chứng khoán | 122,094,763,489 | 113,779,715,604 |
| Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 235,101,029 | 234,499,014 |
| | 122,329,864,518 | 114,014,214,618 |

28. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

| | <u>Từ ngày 01/01/2026</u> | <u>Từ ngày 01/01/2025 -</u> |
|---|---------------------------|-----------------------------|
| | <u>- 31/03/2026</u> | <u>31/03/2025</u> |
| | VND | VND |
| Từ tài sản tài chính FVTPL - cổ tức | 1,100,000,000 | - |
| Từ tài sản tài chính HTM - Lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn | 485,136,985 | 687,221,914 |
| Từ các khoản cho vay (lãi cho vay) | 3,764,210,849 | 2,777,670,815 |
| | 5,349,347,834 | 3,464,892,729 |

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Từ ngày 01/01/2026</u> | <u>Từ ngày 01/01/2025 -</u> |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | <u>- 31/03/2026</u> | <u>31/03/2025</u> |
| | VND | VND |
| Chi phí môi giới chứng khoán | 1,497,153,183 | 1,395,133,021 |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 283,175,285 | 261,055,809 |
| | 1,780,328,468 | 1,656,518,830 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/01/2026 - 31/03/2026 | Từ ngày 01/01/2025 - 31/03/2025 |
|--------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 8,269,450 | 12,823,492 |
| | 8,269,450 | 12,823,492 |

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | Từ ngày 01/01/2026 - 31/03/2026 | Từ ngày 01/01/2025 - 31/03/2025 |
|-------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 2,828,826,478 | 2,940,808,341 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 951,480 | 2,024,760 |
| Chi phí công cụ, đồ dùng | 34,541,284 | 24,948,545 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 42,797,952 | 22,699,998 |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | - | (987,219,000) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 307,184,026 | 920,665,061 |
| Chi phí khác bằng tiền | 893,576,990 | 574,602,009 |
| | 4,107,878,210 | 3,503,629,714 |

32. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

| | Từ ngày 01/01/2026 - 31/03/2026 | Từ ngày 01/01/2025 - 31/03/2025 |
|---|------------------------------------|------------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | (37,567,309,070) | (30,861,232,987) |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 38,538,473,360 | 28,582,430,758 |
| <i>Trừ: (Lãi)/Lỗ chưa thực hiện</i> | 39,631,063,360 | 29,569,649,758 |
| <i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i> | (1,100,000,000) | - |
| <i>Cộng: Chi phí không được trừ</i> | 7,410,000 | (987,219,000) |
| <i>Chuyển lỗ</i> | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 971,164,290 | (2,278,802,229) |
| Thuế suất thông thường | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông | 194,232,858 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 194,232,858 | - |

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

| | Từ ngày 01/01/2026 - 31/03/2026 | Từ ngày 01/01/2025 - 31/03/2025 |
|--|------------------------------------|------------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (29,835,329,256) | (24,947,303,035) |
| - Trong đó Lợi nhuận kế toán đã thực hiện | 1,869,521,432 | (1,291,583,229) |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - |
| Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân | 83,000,000 | 83,000,000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên tổng lợi nhuận sau thuế TNDN) | (359) | (301) |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên lợi nhuận đã thực hiện) | 23 | (16) |

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan

Số dư bên liên quan

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương | 64,998,648,000 | 77,117,040,000 |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | 64,998,648,000 | 77,117,040,000 |
| Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp | - | 660,000,000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Apec Group | 127,763,526,243 | 127,921,026,243 |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | 124,046,419,975 | 124,046,419,975 |
| Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp | 3,439,688,000 | 3,597,188,000 |
| Phải trả khác ngắn hạn | 277,418,268 | 277,418,268 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam | 68,560,749,000 | 84,993,950,000 |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | 65,732,804,000 | 82,166,005,000 |
| Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp | 2,827,945,000 | 2,827,945,000 |

Giao dịch với bên liên quan

| | Từ ngày 01/01/2026 - 31/03/2026 | Từ ngày 01/01/2025 - 31/03/2025 |
|--|------------------------------------|------------------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam | 562,234,176 | 274,599,360 |
| Thuê văn phòng | 562,234,176 | 274,599,360 |
| Công ty CP đầu tư Châu á Thái Bình Dương | 147,866 | 151,228 |
| Phí giao dịch, phí lưu ký, phí TTBT chứng khoán | 147,866 | 151,228 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Apec Group | - | 98,824,708 |
| Thuê văn phòng | - | 98,824,708 |
| Công ty Cổ phần Quản lý khách sạn & dịch vụ Mandala | - | 46,306,802 |
| Chi phí mua hàng hóa | - | 5,342,000 |
| Chi phí tổ chức hội nghị | - | 40,964,802 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025




Nguyễn Đức Quân
Tổng Giám Đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Đậu Thị Thảo
Kế toán trưởng


Nguyễn Thu Phương
Người lập biểu